TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 14 - 9- 2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai;

Ông Nguyễn Phước Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2023/TLPT- HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 56/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1979; (có mặt)

Nơi cư trú: Số A, đường D, KDC X, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện tại: Số I đường P, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968, nơi cư trú: 297 P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang – là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền lập ngày 02/8/2023 tại Văn phòng C). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hải Y: Luật sư Thái Thị Diễm T1 – Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A, địa chỉ: Số A đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1978; (có mặt)

Nơi cư trú: Số A, đường D, KDC X, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc T2: Luật sư Trần Văn N - Văn phòng Luật sư Trần Văn N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A, địa chỉ: Số E N, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; (có mặt)

Nơi cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường D, KDC X, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Kim H1, sinh năm 1974; (có mặt)

Nơi cư trú: Số D, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường D, KDC X, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1989; (vắng mặt)

3.4. Ông Võ Ngọc N1, sinh năm 1989; (vắng mặt)

3.5. Em Võ Ngọc S, sinh năm 2007; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: 109/257 hẻm R, tổ B, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.6. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

3.7. Bà Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 26 TĐC 03 tổ A, KDC V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.8. Cháu Dương Cường T4 và cháu Dương Quốc H3. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Số B khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2020 và đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 28/01/2021, cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và ông Nguyễn Ngọc T2 do quen biết nhau và tiến đến hôn nhân vào năm 2006. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M vào ngày 16/02/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc; nhưng thời gian sau này không còn hạnh phúc nữa mà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, những bất đồng trong gia đình thường xuyên xảy ra. Tuy bà đã cố gắng sống dung hòa để gia đình êm ấm hòa thuận cùng nhau chăm lo cho con chung nhưng không được và vợ chồng đã ly thân từ năm 2018. Nay nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cuộc sống vợ chồng với ông Nguyễn Ngọc T2 nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ hôn nhân: Ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T2;

- Về quan hệ con chung: Cả hai có với nhau được 02 con chung Nguyễn Ngọc Thanh H5, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Hải Yến N3, sinh ngày 10/3/2016. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hải Yến N3, sinh ngày 10/3/2016 và để ông T2 nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Thanh H5, sinh ngày 12/6/2009. Về cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có với nhau các tài sản chung gồm:

+ Tài sản số 1: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Trên đất có căn nhà gỗ tạp nền xi măng. Đối với nhà đất này thì bà yêu cầu được chia đôi và yêu cầu được nhận hiện vật là đất và hoàn giá trị cho ông T2; riêng căn nhà trên đất là của bà Nguyễn Thị H6 xây nên không yêu cầu chia.

+ Tài sản số 2: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Đối với các tài sản trên đất là của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, bà không tranh chấp. Chỉ yêu cầu chia đôi diện tích đất đã được cấp quyền sử dụng đất cho bà và ông T2. Yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất không có nhà của ông T3, bà H.

+ Tài sản số 3: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011; với tổng diện tích là 90m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 34, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/01/2021 bà xác định nhà, đất là tài sản chung nên yêu cầu chia đôi, tuy nhiên sau đó bà xác định đất là tài sản riêng của ông T2 nên không yêu cầu chia, chỉ yêu cầu chia giá trị nhà.

+ Tài sản số 4: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00524 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 22/02/2011; với tổng diện tích là 503,8m^2 (gồm: loại đất ở tại nông thôn 380,1m^2, đất cây lâu năm 121,4m^2 và đất nuôi thủy sản 2,3m^2); diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27, ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Bà không tranh chấp và yêu cầu chia các tài sản trên đất; bà yêu cầu chia đôi giá trị đất sau khi đã trừ đi phần diện tích đất mộ.

Về giá trị tài sản tranh chấp đồng ý lấy giá trung bình của Công ty Cổ phần T6 định tại các chứng thư thẩm định giá và của Hội đồng định giá định làm cơ sở giải quyết vụ án.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 thể hiện ý kiến trong quá trình giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Đồng ý giao con chung Nguyễn Hải Yến N3, sinh ngày 10/3/2016 cho bà Y nuôi dưỡng và ông nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Thanh H5, sinh ngày 12/6/2009 khi vợ chồng ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với tài sản chung:

+ Tài sản số 1: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đồng ý xác định là tài sản chung của vợ chồng và giao hiện vật cho bà Y; riêng căn nhà trên đất là của bà Nguyễn Thị H xây nên thống nhất không chia; bà H giao cho ông, ông sẽ có trách nhiệm di dời khi giải quyết xong vụ án giao đất cho bà Y.

+ Tài sản số 2: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Đối với các tài sản trên đất là của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông không tranh chấp. Trường hợp nếu không đủ căn cứ xác định là tài sản của vợ chồng ông, bà H và bà H1 cùng hùn mua thì ông yêu cầu được nhận hiện vật để ông có thể thực hiện bàn giao lại đất cho bà H1, bà H.

+ Tài sản số 3: Nhà xây dựng trên Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011; với tổng diện tích là 90m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 34, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Thống nhất căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia giá trị căn nhà trên đất.

+ Tài sản số 4: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00524 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 22/02/2011; với tổng diện tích là 503,8m^2 (gồm: loại đất ở tại nông thôn 380,1m^2, đất cây lâu năm 121,4m^2 và đất nuôi thủy sản 2,3m^2); diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27, ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Thống nhất không tranh chấp các tài sản trên đất; đồng ý chia phần giá trị đất còn lại sau khi đã trừ đi phần diện tích đất mộ.

Về giá trị tài sản tranh chấp đồng ý lấy giá trung bình của Công ty Cổ phần T6 định tại các chứng thư thẩm định giá và của Hội đồng định giá định làm cơ sở giải quyết vụ án. Về tỷ lệ chia ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, nhưng có xem xét công sức đóng góp của ông và việc hình thành khối tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 23/11/2022, cũng như quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày nội dung và yêu cầu độc lập như sau:

Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Đối với yêu cầu của bà Y, bà không đồng ý vì trong phần diện tích đất này có phần diện tích đất của bà nhờ ông T2, bà Y đứng tên giùm là 3.000m^2. Do đó, bà yêu cầu xác định bà có quyền sử dụng đất đối với 3.000m^2 đất này và yêu cầu ông T2, bà Y thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho bà.

Đối với các tài sản có trên đất là của vợ chồng bà. Và đối với căn nhà xây dựng tại thửa đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày

30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là của bà nhưng bà cho ông T2 không yêu cầu nhận lại.

* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 23/11/2022, cũng như quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H1 trình bày nội dung và yêu cầu độc lập như sau:

Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Đối với yêu cầu của bà Y, bà không đồng ý vì trong phần diện tích đất này có phần diện tích đất của bà nhờ ông T2, bà Y đứng tên giùm là 2.000m^2. Do đó, bà yêu cầu xác định bà có quyền sử dụng đất đối với 2.000m^2 đất này và yêu cầu ông T2, bà Y thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho bà.

Đối với tài sản có trên đất là của vợ chồng bà H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích N2 thể hiện ý kiến tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2023 như sau: Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị H có cất nhà trên phần diện tích đất 7.324m^2, mà bà Y đang tranh chấp. Bà đi làm rồi thỉnh thoảng về mới ghé vào ở với cha mẹ. Đối với các tài sản trên đất là do cha mẹ bà tạo lập bà không có công sức đóng góp gì hết.

* Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hai cháu Dương Cường T4, Dương Quốc H3 là bà Nguyễn Thị H4 vắng mặt nhưng thể hiện ý kiến tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2023 như sau: Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị H có cất nhà trên phần diện tích đất 7.324m^2, mà bà Y đang tranh chấp. Bà đi làm và có gửi hai con là Dương Cường T4, Dương Quốc H3 cho cha mẹ chăm sóc. Bà thường xuyên về thăm và ở cùng bà mẹ. Đối với các tài sản trên đất là do cha mẹ bà tạo lập bà không có công sức đóng góp gì hết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5 thể hiện ý kiến tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2023 như sau:

Vợ ông là bà Nguyễn Thị H được cha mẹ vợ cho tiền. Vợ chồng ông mới hùn với vợ chồng của Y, T2 để mua phần diện tích đất 3.000m^2. Thời điểm đó có nhờ vợ chồng Y, T2 đứng tên chung. Đối với các tài sản trên đất là của vợ chồng ông tạo lập.

* Ông Võ Ngọc N1, bà Nguyễn Thị Thu H2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

* Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 56/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 186, khoản 2 Điều 244 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 29, 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải Y về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011; với tổng diện tích là 90m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 34, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

[2] Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim H1 về việc: Xác định bà có quyền sử dụng đất đối với 2.000m^2 trong 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang mà UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010. Yêu cầu ông T2, bà Y thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho bà.

[3] Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc: Xác định bà có quyền sử dụng đất đối với 3.000m^2 trong 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang mà UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010. Yêu cầu ông T2, bà Y thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho bà.

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải Y:

[4.1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Hải Y với ông Nguyễn Ngọc T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13, do UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho Nguyễn Thị Hải Y và Nguyễn Ngọc T2 ngày 16 tháng 02 năm 2006 hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[4.2] Về con chung: Nguyễn Ngọc Thanh H5, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Hải Yến N3, sinh ngày 10/3/2016. Khi ly hôn: Con chung Nguyễn Ngọc

Thanh H5 do ông Nguyễn Ngọc T2 trực tiếp nuôi dưỡng; con chung Nguyễn Hải Yến N3 do bà Nguyễn Thị Hải Y trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông T2, bà Y phải tạo điều kiện cho nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Việc nuôi con chung không cố định.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do các bên không yêu cầu.

[4.3] Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản là 1.758.018.000 (Một tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, không trăm mười tám nghìn) đồng, ông T2 được nhận 06 phần tương ứng giá trị 1.054.811.000 (Một tỷ, không trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm mười một nghìn) đồng; bà Y được nhận 04 phần tương ứng giá trị 703.207.000 (Bảy trăm lẻ ba triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận tài sản là hiện vật gồm:

- Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, (thực tế đo đạc giảm còn 7.164m^2) loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Đối với tài sản gắn liền trên đất gồm: Căn nhà có diện tích 95,1m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,24,25,27,7,6,5,4,2,3 với cấu trúc khung cột gỗ, nền xi măng, vách tole + gỗ; Cây trồng: 07 cây dừa, 02 cây bạch đàn, 28 cây xoài, 01 cây mãng cầu ta, 01 cây mãng cầu gai, 06 cây mít, 01 cây cóc, 05 cây tràm, 06 bụi tre mạnh tông, 02 cây vú sữa, 02 cây hạnh. Ông T2, bà H1, ông T3 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Căn nhà có diện tích 90m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 có cấu trúc nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, mái tole xây dựng trên Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011;

- Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00524 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 22/02/2011; với tổng diện tích là 503,8m^2 (gồm: loại đất ở tại nông thôn 380,1m^2, đất cây lâu năm 121,4m^2 và đất nuôi thủy sản 2,3m^2); diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27, ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà gạch có diện tích 10,9m^2 được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,12 có cấu trúc khung BTCT, nền gạch men, vách xây gạch, mái tole; 01 nhà vệ sinh có diện tích 3,1m^2 được giới

hạn bởi các điểm 13,14,17,18; 01 bồn chứa nước có diện tích 1,5m^2 được giới hạn bởi các điểm 13,14,15,16; Cây trồng: 02 cây mận, 01 cây khế, 02 cây gáo, 01 cây tràm. Do các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Hải Y được nhận tài sản bằng hiện vật là: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Ông T2 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà có diện tích 53,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,17,18,5 với cấu trúc nền láng xi măng, khung gỗ bạch đàn, vách xây+tole, mái tole và mái che có diện tích 9,4m^2 được giới hạn bởi các điểm 1-2-5-27 với cấu trúc nền láng xi măng, khung cột gỗ tràm, không vách, mái tole để bàn giao đất cho bà Y.

Ông T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Y giá trị tài sản là 417.325.000 (Bốn trăm mười bảy triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Ông T2 có nghĩa vụ bàn giao bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H.01832lA do UBND thành phố L cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007 cho bà Nguyễn Thị Hải Y.

Ông T2, bà Y có nghĩa vụ liên hệ cơ quan đăng ký đất đai để đăng ký thay đổi thông tin về chủ sử dụng đất đối với các tài sản được chia.

[4.4] Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải Y:

[5.1] Yêu cầu nhận 1/2 diện tích quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, (thực tế đo đạc giảm còn 7.164m^2) loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang;

[5.2] Yêu cầu được chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Y và ông T2.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí hôn nhân và dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

* Ngày 05/5/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu được nhận phần đất lúa tại huyện T, không nhận giá trị; yêu cầu được chia tài sản với tỉ lệ 5/5 theo giá trị hiện tại, thực tế. Lý do: cách giải quyết tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Y.

Ngày 07/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có nhận được Văn bản trình bày ý kiến của bà Nguyễn Thị Hải Y, thể hiện việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại các vấn đề sau:

1. Đề nghị cho định giá lại 04 tài sản đã được cấp sơ thẩm giải quyết tại 01 đơn vị Thẩm định độc lập và chia tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật;

2. Bà yêu cầu được nhận tài sản thứ 1 và hoàn lại giá trị cho ông T2 theo giá thẩm định mới;

3. Đối với tài sản thứ 4 thửa đất có diện tích 7.164m2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH00524 do UBND huyện T cấp cho ông T2 và bà Y, yêu cầu:

- Đề nghị chia theo tỷ lệ 50/50 và nhận hiện vật mỗi người là 3.582m^2 nếu giá trị thẩm định không sát thực tế làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà;

- Trường hợp giám định giá lại, giá trị đất sát thực tế và có thể chấp nhận được, bà đề nghị giao toàn bộ diện tích đất cho ông T2 nhận hiện vật và hoàn lại cho bà giá trị.

4. Ông T2 được nhận 02 tài sản 2 và 3; ông T2 có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho bà theo giá thẩm định mới

5. Tài sản chung vợ chồng theo giá thẩm định mới được lấy làm cơ sở để chia đều cho bà và ông T2 (50/50) theo Luật Hôn nhân và gia đình nhằm đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho phụ nữ sau khi ly hôn có nhiều thiệt thòi về tinh thần và vật chất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Và tại phiên tòa ngày 21/8/2023, bà Y và ông T2 thống nhất ý kiến yêu cầu Hội đồng xét xử cho định giá lại tài sản chung tại Công ty cổ phần T7 để làm căn cứ chia tài sản chung.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, luật sư T1 có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Y, chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50 để đảm bảo quyền lợi cho bà Y. Cấp sơ thẩm chỉ xem xét về căn cứ đóng góp tài sản chung để chia tỉ lệ 60/40 (ông T2 được 60%, bà Y được 40%) là chưa đảm bảo quy định pháp luật. Thực tế, từ sau bản án sơ thẩm, việc chăm sóc con chung tuy bản án nêu rõ trách nhiệm nhưng bà Y vẫn quan tâm, chăm sóc cả cháu H5. Do đó, cần xem xét chấp nhận kháng cáo của bà Y để đảm bảo quyền lợi người phụ nữ sau khi ly hôn.

- Nguyên đơn bà Y do ông T đại diện theo ủy quyền có ý kiến: xác định bà Y vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Y chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50 và vẫn yêu cầu nhận hiện vật là tài sản thứ nhất và hoàn giá trị cho ông T2 như cấp sơ thẩm đã chia. Về giá trị tài sản chung, thống nhất với giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần T7 – lấy đây làm cơ sở để chia tài sản chung và về chi phí tố tụng yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- Nguyên đơn bà Y có ý kiến: bà thống nhất ý kiến của người đại diện ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà. Bà thừa nhận có nhắn các tin nhắn trên messenger mà ông T2 đã cung cấp cho cấp sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư N xin vắng mặt và có gửi bản trình bày ý kiến với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Y về việc chia hai tài sản chung mỗi bên 50% giá trị; Không chấp nhận kháng cáo của bà Y về việc đòi nhận tài sản bằng hiện vật là diện tích đất nông nghiệp 7.164m^2; Công nhận giá trị tài sản theo kết quả thẩm định của Công ty T7 và kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự, xác định giá trị bình quân để tính giá trị thật phải chia; Xác định tỉ lệ chia tài sản 4/6, cụ thể: Ông T2 được chia 60% tương đương số tiền 1.398.409.000đồng, bà Y được chia 40% tương đương số tiền 932.273.000đồng; Ông T2 có trách nhiệm giao thêm cho bà Y số tiền 272.979.500đồng; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về việc giao tài sản cho bà Y đối với diện tích đất 79,5m^2. Các phần đất còn lại tiếp tục giao cho ông T2 sử dụng gồm diện tích 7.324m^2 (đo thực tế 7.164m^2), 503,8m^2 và diện tích đất 90m^2.

- Bị đơn ông T2 có ý kiến: Ông thống nhất ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông về việc không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Y về việc yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50, ông yêu cầu chia theo tỉ lệ 60/40 như cấp sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên, về giá tài sản chung thì ông thống nhất như ý kiến của bà Y là lấy theo giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần T7 làm cơ sở để phân chia tài sản chung, ông xác định đồng ý nhận hiện vật tài sản 2, 3, 4 và hoàn giá trị cho bà Y như cấp sơ thẩm đã chia; Về chi phí tố tụng yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 và bà H có ý kiến: bà không có ý kiến đối với kháng cáo của bà Y, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hải Y là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và xem xét căn cứ vào công sức đóng góp, nguồn gốc hình thành nên khối tài sản chung, chia cho ông T2 được 60%, bà Y được 40% là phù hợp, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngày 21/8/2023, ông T2 và bà Y thống nhất chọn công ty T7 thẩm định lại giá trị tài sản tranh chấp. Ngày 28/8/2023 công ty đã cung cấp chứng thư định giá, xác định tổng giá trị tài sản là 4.083.431.700đ. Do bà Y không tranh chấp đối với diện tích đất mộ 41m^2 và diện tích đo đạc thực tế thửa đất ở T giảm còn 7.164m^2 nên xem xét chia tài sản chung của ông T2 và bà Y theo giá định mới, có trừ đi diện tích đất mộ và diện tích đất giảm thực tế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Y về định giá lại. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm

số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về giá trị chia tài sản chung; chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Bích N2, cháu Dương Cường T4 và cháu Dương Quốc H3 do bà Nguyễn Thị H4 làm người đại diện theo pháp luật có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày ngày 12/9/2023; luật sư Trần Văn N - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có văn bản xin vắng mặt ngày 14/9/2023; bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Võ Ngọc N1, em Võ Ngọc S do bà Nguyễn Thị Thu H2 đại diện theo pháp luật đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà có tên nêu trên.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Hải Y vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bà Nguyễn Thị Hải Y và ông Nguyễn Ngọc T2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại phường M vào ngày 16/02/2006 và có hai con chung Nguyễn Ngọc Thanh H5, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Hải Yến N3, sinh ngày 10/3/2016. Sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Y yêu cầu ly hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, những bất đồng trong gia đình thường xuyên xảy ra. Hiện tại do tình cảm không còn nên cả hai đã ly thân từ năm 2018. Đối với yêu cầu ly hôn của bà Y ông T2 cũng đồng ý. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Y đối với ông T2 là đúng quy định pháp luật và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: ông T2 nuôi con chung Nguyễn Ngọc Thanh H5; bà Y nuôi con chung Nguyễn Hải Yến N3.

Bà Y kháng cáo về phần chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét về phần tài sản chung giữa ông T2 và bà Y trong thời kì hôn nhân.

[2.1] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, cả bà Y và ông T2 đều thống nhất tài sản chung trong thời kì hôn nhân gồm có:

- Tài sản số 1: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại

đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Tài sản số 2: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

- Tài sản số 3: Căn nhà xây dựng trên quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011; với tổng diện tích là 90m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 34, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Tài sản số 4: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00524 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 22/02/2011; với tổng diện tích là 503,8m^2 (gồm: loại đất ở tại nông thôn 380,1m^2, đất cây lâu năm 121,4m^2 và đất nuôi thủy sản 2,3m^2); diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27, ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Cấp sơ thẩm đã đánh giá việc xem xét công sức đóng góp tài sản chung trong thời kì hôn nhân: Đối với tài sản thứ nhất khi nhận chuyển nhượng bà Y thừa nhận phần lớn là nguồn tiền từ việc ông T2 được nhận từ Công ty A khi công ty thực hiện cổ phần hóa. Ngoài ra bà Y cũng thừa nhận ngoài công việc chính ông T2 làm bên xây dựng nên có nhận thêm các công trình ở ngoài để kiếm thêm thu nhập. Đối với các tài sản số 02, 03 và 04 bà Y cho rằng nguồn tiền để mua đất, cũng như xây nhà là của vợ chồng để dành. Tuy nhiên, tài sản số 2 ông T2, bà Y nhận chuyển nhượng năm 2010, tài sản số 03 là căn nhà xây dựng năm 2011 và tài sản số 04 nhận chuyển nhượng trong năm 2011. Xét thấy các tài sản này có liên tục trong khoản thời gian từ năm 2010, 2011. Mức thu nhập của cả hai tại thời điểm hình thành nên các tài sản này không cao (Từ lúc kết hôn đến ly thân: Bà Y khoảng 3 triệu đồng đến 8 triệu đồng; còn ông T2 là 4 triệu đồng đến 8 triệu đồng). Ông, bà còn phải lo chi tiêu cho gia đình gồm 02 vợ chồng, 02 con và cha, mẹ ông T2. Nên việc vợ chồng có khoản tiền tích lũy để mua tài sản liên tục trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến 2011 là không phù hợp. Ông T2 cung cấp tài liệu chứng minh trong khoảng thời gian này gia đình ông được Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất nên cho tiền ông xây nhà, hùn tiền mua đất lúa với hai người chị là bà H1, bà H và mua đất để chôn cất ông, bà. Tất cả các khoản tiền xây nhà, hay chuyển nhượng đất bà Y không trực tiếp chi trả mà ông T2 là người trực tiếp chi trả. Mặc dù ông T2 không cung cấp được chứng cứ trực tiếp nhưng phù hợp với lời trình bày của ông T2 là nguồn tiền hình thành nên 03 tài sản này do cha mẹ cho ông, và cũng phù hợp với thời gian gia đình ông nhận tiền bồi thường khi thu hồi đất năm 2010. Và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Y cũng thừa nhận các tin nhắn trên messenger ông T2 cung cấp là do bà nhắn nên bà Y cũng có lỗi về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào công sức đóng góp, nguồn gốc

hình thành nên khối tài sản chung trong thời kì hôn nhân, để quyết định chia tài sản chung theo tỷ lệ 6/4: chia cho ông T2 được 60%, bà Y được 40% là phù hợp, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Y kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân theo tỉ lệ 50:50 nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về giá trị tài sản: Tại giai đoạn sơ thẩm, bà Y và ông T2 thống nhất lấy giá trung bình của Trung tâm thẩm định giá và Hội đồng định giá để làm căn cứ chia tài sản chung nên được cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận có cơ sở. Nay tại giai đoạn phúc thẩm, bà Y yêu cầu định giá lại tài sản ở tổ chức định giá độc lập để làm cơ sở chia tài sản chung và tại phiên tòa ngày 21/8/2023, cả bà Y, ông T2 đều thống nhất chọn Công ty Cổ phần T7 để định giá tài sản chung và lấy kết quả Chứng thư thẩm định giá ngày 28/8/2023, làm cơ sở để chia tài sản. Theo đó, tổng giá trị 04 tài sản là: 4.083.431.700 đồng, gồm:

1.Tài sản số 1: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Giá trị quyền sử dụng đất: 15.586.000đ/m^2 x 79,50m^2 = 1.239.087.000đồng

2. Tài sản số 2: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Giá trị quyền sử dụng đất: 184.000đ/m^2 x 7.324m^2 = 1.347.616.000đồng

3. Tài sản số 3: Căn nhà xây dựng trên quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011; với tổng diện tích là 90m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 34, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Công trình xây dựng tại các điểm 1-2-3-4 thuộc thửa 509, tờ bản đồ 34 tại phường M theo Bản trích đo hiện trạng khu đất)

Giá trị công trình xây dựng: 80% x 4.246.000đ/m^2 x 90m^2 = 305.712.000đồng

4. Tài sản số 4: Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00524 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 22/02/2011; với tổng diện tích là 503,8m^2 (gồm: loại đất ở tại nông thôn 380,1m^2, đất cây lâu năm 121,4m^2 và đất nuôi thủy sản 2,3m^2); diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27, ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Giá trị quyền sử dụng đất là 1.191.016.7000 đồng gồm:

- ONT: 2.376.000đ/m^2 x 380,1m^2 = 903.117.600 đồng;
- CLN: 2.327.500đ/m^2 x 121,40m^2 = 282.558.500 đồng;
- NTS: 2.322.000đ/m^2 x 2,3m^2 = 5.340.600 đồng.

Các đương sự thống nhất kết quả định giá trên nên đây là cơ sở Hội đồng định giá xem xét phân chia tài sản chung. Do theo kết quả định giá, chưa trừ đi phần diện tích đất phần mộ ở tài sản thứ 4 và diện tích đất chênh lệch khi đo thực tế ở tài sản thứ 2, nên trước khi phân chia cần trừ ra. Cụ thể:

* Đối với tài sản số 2: Giá trị theo chứng thư thẩm định là: Giá trị quyền sử dụng đất: 184.000đ/m^2 x 7.324m^2 = 1.347.616.000 đồng. Tuy nhiên phần diện tích được cấp giấy qua đo đạc thực tế chỉ còn 7.164m^2 (giảm 160m^2) nên giá trị thực tế chỉ còn 1.318.176.000đồng (160m^2 x 184.000 đồng/m^2 = 29.440.000 đồng).

* Đối với tài sản số 4: Giá trị theo chứng thư thẩm định là: 1.191.016.700 đồng. Tuy nhiên, do không xác định phần mộ có diện tích 41m^2 thuộc đất ODT, CLN hay NTS nên các bên thống nhất sẽ lấy giá trị trung bình của 03 lại đất này để xác định giá trị phần diện tích đất mộ. Cụ thể giá trung bình của 03 loại đất theo chứng thư thẩm định là 2.341.833đồng/m^2. Giá trị đất còn lại sau khi trừ ra phần diện tích đất mộ là: Giá trị theo chứng thư thẩm định là 1.095.001.547đồng [1.191.016.700đồng – (2.341.833đồng/m^2 x 41m^2 = 96.015.153 đồng)].

Như vậy, tổng giá trị của 04 tài sản sau khi trừ diện tích đất khu mộ 41m^2 (Tài sản 4), phần đất chênh lệch 160m^2 (Tài sản 2): 4.083.431.700 đồng – 96.015.153đồng – 29.440.000đồng = 3.957.976.547đồng (Ba tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng).

[2.3] Về cách chia hiện vật:

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Y và ông T2 thống nhất như cấp sơ thẩm đã chia. Bà Y nhận tài sản thứ nhất và hoàn giá trị cho ông T2. Ông T2 nhận tài sản thứ 2, 3, 4 và hoàn giá trị cho bà Y. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét lại cách chia hiện vật, chỉ tính lại giá trị tài sản.

Tổng giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông T2 và bà Y là: 3.957.976.547 đồng, chia theo tỷ lệ 6/4 thì ông T2 sẽ được nhận giá trị tương ứng là 2.374.785.928 đồng; bà Y sẽ được nhận giá trị tương ứng là 1.583.190.618 đồng. Bà Y nhận hiện vật là tài sản thứ nhất có giá trị là 1.239.087.000 đồng. Ông T2 nhận hiện vật là tài sản số 2, 3, 4 có tổng giá trị là 2.718.889.547 đồng. Do đó, ông T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Y giá trị tài sản hưởng chênh lệch là 344.103.619 đồng, làm tròn 344.104.000 đồng (ba trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Từ những nhận định trên, nay bà Y kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Y về việc yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Y về định giá lại tài sản nên sửa bản án

sơ thẩm về phần giá trị chia tài sản chung như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

[3] Về chi phí tố tụng:

Tại giai đoạn sơ thẩm, bà Y đã tạm ứng tổng chi phí là: 42.025.931đồng, gồm các khoản:

- Chi phí xem xét thẩm định, tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn là: 2.400.000 đồng (Bút lục số 310, 311, 342, 343);

- Chi phí xem xét thẩm định, tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên là: 2.000.000 đồng (Bút lục số 255, 256);

- Chi phí đo đạc của Văn phòng Đ chi nhánh L1: 5.370.840 đồng (Bút lục số 257);

- Chi phí đo đạc của Công ty TNHH Đ1 là: 7.069.091 đồng (Bút lục số 353);

- Chi phí thẩm định giá của Công ty T6: 22.541.000 đồng + 2.645.000 đồng = 25.186.000 đồng (Bút lục số 407, 381).

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà Y tạm ứng chi phí thẩm định giá của Công ty Cổ phần T7 14.000.000đồng (theo phiếu thu số 348 ngày 23/8/2023 và số 403 ngày 30/8/2023)

Tổng chi phí tố tụng là: 56.025.931đồng, làm tròn 56.026.000đồng. Mỗi bên chịu 1/2 là 28.013.000đồng. Do bà Y đã đóng tạm ứng chi phí tố tụng trên nên ông T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Y số tiền 28.013.000 đồng (hai mươi tám triệu, không trăm mười ba nghìn đồng) .

[4] Về án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm: Bà Y, ông T2 phải nộp theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hải Y về yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hải Y về phần định giá lại tài sản chung;

- Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 56/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về phần giá trị chia tài sản chung.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 186, khoản 2 Điều 244 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 29, 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải Y về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011; với tổng diện tích là 90m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 34, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

[2] Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim H1 về việc: Xác định bà có quyền sử dụng đất đối với 2.000m^2 trong 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang mà UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010. Yêu cầu ông T2, bà Y thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho bà.

[3] Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc: Xác định bà có quyền sử dụng đất đối với 3.000m^2 trong 7.324m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang mà UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010. Yêu cầu ông T2, bà Y thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho bà.

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải Y:

[4.1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Hải Y với ông Nguyễn Ngọc T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13, do UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho Nguyễn Thị Hải Y và Nguyễn Ngọc T2 ngày 16 tháng 02 năm 2006 hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[4.2] Về con chung: Nguyễn Ngọc Thanh H5, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Hải Yến N3, sinh ngày 10/3/2016. Khi ly hôn: Con chung Nguyễn Ngọc Thanh H5 do ông Nguyễn Ngọc T2 trực tiếp nuôi dưỡng; con chung Nguyễn Hải Yến N3 do bà Nguyễn Thị Hải Y trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông T2, bà Y phải tạo điều kiện cho nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Việc nuôi con chung không cố định.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do các bên không yêu cầu.

[4.3] Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản là: 3.957.976.547 đồng (ba tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng). Ông T2 được nhận 06 phần tương ứng giá trị là 2.374.785.928 đồng; bà Y được nhận 04 phần tương ứng giá trị là 1.583.190.618 đồng. Bà Y nhận hiện vật là tài sản thứ nhất có giá trị là 1.239.087.000 đồng. Ông T2 nhận hiện vật là tài sản số 2, 3, 4 có tổng giá trị là 2.718.889.547 đồng. Do đó, ông T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Y giá trị tài sản là 344.103.619 đồng, làm tròn 344.104.000đồng (ba trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

[4.3.1] Ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận tài sản là hiện vật gồm:

- Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, (thực tế đo đạc giảm còn 7.164m^2) loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Đối với tài sản gắn liền trên đất gồm: Căn nhà có diện tích 95,1m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,24,25,27,7,6,5,4,2,3 với cấu trúc khung cột gỗ, nền xi măng, vách tole + gỗ; Cây trồng: 07 cây dừa, 02 cây bạch đàn, 28 cây xoài, 01 cây mãng cầu ta, 01 cây mãng cầu gai, 06 cây mít, 01 cây cóc, 05 cây tràm, 06 bụi tre mạnh tông, 02 cây vú sữa, 02 cây hạnh. Ông T2, bà H1, ông T3 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Căn nhà có diện tích 90m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 có cấu trúc nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, mái tole xây dựng trên Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02456 cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 21/4/2011;

- Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00524 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 22/02/2011; với tổng diện tích là 503,8m^2 (gồm: loại đất ở tại nông thôn 380,1m^2, đất cây lâu năm 121,4m^2 và đất nuôi thủy sản 2,3m^2); diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27, ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà gạch có diện tích 10,9m^2 được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,12 có cấu trúc khung BTCT, nền gạch men, vách xây gạch, mái tole; 01 nhà vệ sinh có diện tích 3,1m^2 được giới hạn bởi các điểm 13,14,17,18; 01 bồn chứa nước có diện tích 1,5m^2 được giới hạn bởi các điểm 13,14,15,16; Cây trồng: 02 cây mận, 01 cây khế, 02 cây gáo, 01 cây tràm. Do các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3.2] Bà Nguyễn Thị Hải Y được nhận tài sản bằng hiện vật là: Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01832lA cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007; với tổng diện tích là 79,5m^2, loại đất ở tại đô thị; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Ông T2 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà có diện tích 53,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,17,18,5 với cấu trúc nền láng xi măng, khung gỗ bạch đàn, vách xây+tole, mái tole và mái che có diện tích 9,4m^2 được giới hạn bởi các điểm 1-2-5-27 với cấu trúc nền láng xi măng, khung cột gỗ tràm, không vách, mái tole để bàn giao đất cho bà Y.

[4.3.3] Ông T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Y giá trị tài sản hưởng chênh lệch là 344.103.619 đồng, làm tròn 344.104.000đồng (ba trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông T2 có nghĩa vụ bàn giao bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H.01832lA do UBND thành phố L cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 30/7/2007 cho bà Nguyễn Thị Hải Y.

Ông T2, bà Y có nghĩa vụ liên hệ cơ quan đăng ký đất đai để đăng ký thay đổi thông tin về chủ sử dụng đất đối với các tài sản được chia.

[4.4] Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải Y:

[5.1] Yêu cầu nhận 1/2 diện tích quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất số CH01604 cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Hải Y vào ngày 06/7/2010; với tổng diện tích là 7.324m^2, (thực tế đo đạc giảm còn 7.164m^2) loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 672, tờ bản đồ số 4, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang;

[5.2] Yêu cầu được chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Y và ông T2.

[6] Về chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí tố tụng là: 56.025.931 đồng, làm tròn 56.026.000 đồng. Bà Y, ông T2 mỗi người chịu 28.013.000 đồng. Bà Y đã tạm ứng trước nên được trừ vào tiền tạm ứng không phải nộp thêm. Ông T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Y 28.013.000 đồng (hai mươi tám triệu, không trăm mười ba nghìn đồng).

[7] Về án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm:

Bà Y phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 59.495.719 đồng (năm mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 11.300.000 đồng (mười một triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007739 ngày 06/ 11/2020 và 1.625.000 đồng (một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0007452 ngày 18/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Bà Y phải nộp thêm 46.870.719 đồng (bốn mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi nghìn, bảy trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T2 phải nộp 79.495.719 đồng (bảy mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Kim H1 được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001063, ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001062, ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

4. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Y được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001733 ngày 05/5/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp.Long Xuyên;
- Chi cục THA-DS Tp.Long Xuyên;
- Phòng KTNV& THA;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu